

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại mỏ VT04 Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định” của Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Ngọc Kha

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016, Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo Văn bản số 5420/UBND-KT ngày 01/8/2023 của UBND tỉnh về một số mỏ đất phục vụ thi công các công trình sử dụng vốn ngân sách Nhà nước tại huyện Vĩnh Thạnh;

Căn cứ Giấy phép thăm dò khoáng sản số 116/GP-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Ngọc Kha;

Theo Kết quả cuộc họp Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản tại phiên họp ngày 08/01/2025 và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 315/TTr-SNNMT ngày 29/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất san lấp trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại mỏ VT04

xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định” do Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Ngọc Kha thực hiện, với các nội dung chính sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò và diện tích phê duyệt trữ lượng là 1,04ha, được giới hạn bởi các điểm góc phụ lục 1 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo Quyết định này.

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đã tính trong báo cáo:

- Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp khu mỏ theo cấp 122 và được phép đưa vào thiết kế khai thác: 42.262m³ (tính đến cote sâu thấp nhất +44m).

3. Hệ số nở ròi: H_{nr} đất san lấp = 1,185.

4. Mức sâu khối trữ lượng phê duyệt: Trữ lượng khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo của Quyết định này.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương; Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Thạnh, Chủ tịch UBND xã Vĩnh Hòa, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Ngọc Kha chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, PCT TT: N. T. Thanh;
- Cục ĐC&KS VN;
- Chi cục ĐC&KS miền Trung;
- Lưu: VT, K4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC 1
TỌA ĐỘ KHU VỰC PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN
TẠI MỎ ĐẤT VT 04, VĨNH HÒA, VĨNH THẠNH, TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của UBND tỉnh Bình Định)

Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 108°15', múi chiếu 3°	
	X (m)	Y (m)
1	1.552.064	561.216
2	1.552.173	561.151
3	1.552.148	561.077
4	1.552.043	561.118
Diện tích 1,04ha		

PHỤ LỤC 2
THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOẢNG SẢN TẠI MỎ ĐẤT VT 04, VĨNH
HÒA, VĨNH THẠNH, TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của UBND tỉnh Bình Định)

Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp khu mỏ theo cấp 122 và được phép đưa vào thiết kế khai thác:

STT	Khối trữ lượng	Cấp trữ lượng	Trữ lượng địa chất toàn khu mỏ		
			Chiều dài khối trữ lượng (m)	Diện tích trung bình giữa hai mặt cắt (m ²)	Trữ lượng Đất san lấp (m ³)
1	K1-122	122	9,0	86,5	779
2	K2-122	122	55,9	304,6	17.027
3	K3-122	122	55,9	437,5	24.456
Tổng trữ lượng cấp 122					42.262